Trường THCS ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG

Học kỳ I

Năm học 2022-2023

THỜI KHÓA BIỂU

Buổi sáng

Áp dụng từ ngày 17/04/2023

Ngày	Tiết	6A1	6A2	6A3	6A4	6A5	6A6	7A1	7A2	7A3	7A4	7A5
Thứ 2	1	CHAOCO ()	CHAOCO ()	CHAOCO ()	CHAOCO ()	CHAOCO ()	CHAOCO ()	CHAOCO ()	CHAOCO ()	CHAOCO ()	CHAOCO ()	CHAOCO ()
	2	Toán (Hậu)	Toán (Liễu)	Toán (Kim Nhung)	Toán (Chu Nhung)	Địa lý (Thanh Hường)	Âm nhạc (Chu Loan)	Toán (Thu Phương)	Tiếng Anh (Linh)	Ngữ văn (Yến)	Lịch sử (Mỹ Hạnh)	Giáo dục thể chất (Đạt)
	3	Toán (Hậu)	Toán (Liễu)	Toán (Kim Nhung)	Toán (Chu Nhung)	Tiếng Anh (Thúy Nga)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Tiếng Anh (Linh)	Ngữ văn (Tươi)	Lịch sử (Thu Hiền)	Khoa học tự nhiên (Thỏa)	Tiếng Anh (Hà Thúy)
	4	Địa lý (Thanh Hường)	Khoa học tự nhiên (Luân)	Giáo dục thể chất (Đình Hường)	Tiếng Anh (Thúy Nga)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Toán (Hồng Hạnh)	Ngữ văn (Duyên)	Khoa học tự nhiên (My)	Tiếng Anh (Linh)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Toán (Huế)
	5	Tiếng Anh (Thúy Nga)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Ngữ văn (Duyên)	Khoa học tự nhiên (Luân)	Toán (Lan)	Toán (Hồng Hạnh)	Lịch sử (Mỹ Hạnh)	Địa lý (Thanh Hường)	Giáo dục công dân (Thanh Tú)	Toán (Chu Nhung)	Toán (Huế)
Thứ 3	1	Giáo dục thể chất (Hồng)	Ngữ văn (Điệp)	Ngữ văn (Duyên)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Âm nhạc (Chu Loan)	Tin học (Huế)	Tiếng Anh (Linh)	Ngữ văn (Tươi)	Toán (Liễu)	Tiếng Anh (Hà Thúy)	Lịch sử (Thu Hiền)
	2	Tin học (Huế)	Ngữ văn (Điệp)	Âm nhạc (Chu Loan)	Ngữ văn (Tươi)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Giáo dục thể chất (Hồng)	Tiếng Anh SE (Teacher)	Khoa học tự nhiên (My)	Toán (Liễu)	Lịch sử (Mỹ Hạnh)	Địa lý (Thanh Hường)
	3	Tiếng Anh (Thúy Nga)	Khoa học tự nhiên (Luân)	Khoa học tự nhiên (KhươngNhung)	Ngữ văn (Tươi)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Ngữ văn (Thu Hiền)	Khoa học tự nhiên (Nguyễn Thảo)	Tiếng Anh SE (Teacher)	Tiếng Anh (Linh)	Toán (Chu Nhung)	Giáo dục thể chất (Đạt)
	4	Ngữ văn (Khanh)	Giáo dục thể chất (Đình Hường)	Tiếng Anh (Hà Thúy)	Địa lý (Thanh Hường)	Tiếng Anh (Thúy Nga)	Khoa học tự nhiên (KhươngNhung)	Khoa học tự nhiên (Nguyễn Thảo)	Toán (Mai Nga)	Tiếng Anh SE (Teacher)	Giáo dục địa phương (Hằng)	Khoa học tự nhiên (Thỏa)
	5	Ngữ văn (Khanh)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Tiếng Anh (Hà Thúy)	Giáo dục công dân (Nguyễn Loan)	Công nghệ (Thơm)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Địa lý (Hằng)	Tiếng Anh (Linh)	Địa lý (Thanh Hường)	Ngữ văn (Ngân)	Toán (Huế)

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M
19	**Ngày**	**Tiết**	**6A1**	**6A2**	**6A3**	**6A4**	**6A5**	**6A6**	**7A1**	**7A2**	**7A3**	**7A4**	**7A5**
20	**Thứ 4**	1	Toán (Hậu)	Ngữ văn (Điệp)	Ngữ văn (Duyên)	Tiếng Anh (Thúy Nga)	Toán (Lan)	Địa lý (Thanh Hường)	Toán (Thu Phương)	Giáo dục thể chất (Đinh Hường)	Toán (Liễu)	Toán (Chu Nhung)	Toán (Huế)
21		2	Khoa học tự nhiên (Luân)	Địa lý (Thanh Hường)	Ngữ văn (Duyên)	Tiếng Anh (Thúy Nga)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Toán (Hồng Hạnh)	Tiếng Anh (Linh)	Lịch sử (Thu Hiền)	Toán (Liễu)	Toán (Chu Nhung)	Tiếng Anh (Hà Thúy)
22		3	Giáo dục thể chất (Hồng)	Toán (Liễu)	Địa lý (Thanh Hường)	Tin học (Huế)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Ngữ văn (Duyên)	Khoa học tự nhiên (My)	Giáo dục thể chất (Đinh Hường)	Khoa học tự nhiên (Thỏa)	Tiếng Anh (Hà Thúy)
23		4	Âm nhạc (Chu Loan)	Tin học (Huế)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Tiếng Anh (Thúy Nga)	Giáo dục địa phương (Ngân)	Giáo dục thể chất (Đinh Hường)	Toán (Mai Nga)	Lịch sử (Thu Hiền)	Địa lý (Thanh Hường)	Khoa học tự nhiên (Thỏa)
24		5	Địa lý (Thanh Hường)	Giáo dục địa phương (Ngân)	Toán (Kim Nhung)	Khoa học tự nhiên (Luân)	Khoa học tự nhiên (KhươngNhung)	Giáo dục công dân (Nguyễn Loan)	Giáo dục công dân (Thanh Tú)	Toán (Mai Nga)	Tiếng Anh (Linh)	Tiếng Anh (Hà Thúy)	Khoa học tự nhiên (Thỏa)
25	**Thứ 5**	1	Tiếng Anh SE (Teacher)	Toán (Liễu)	Địa lý (Thanh Hường)	Âm nhạc (Chu Loan)	Toán (Lan)	Ngữ văn (Thu Hiền)	Ngữ văn (Duyên)	Khoa học tự nhiên (My)	Giáo dục thể chất (Đinh Hường)	Tiếng Anh (Hà Thúy)	Giáo dục công dân (Nguyễn Loan)
26		2	Khoa học tự nhiên (Luân)	Tiếng Anh SE (Teacher)	Tiếng Anh (Hà Thúy)	Ngữ văn (Tươi)	Toán (Lan)	Ngữ văn (Thu Hiền)	Ngữ văn (Duyên)	Tiếng Anh (Linh)	Khoa học tự nhiên (Nguyễn Thảo)	Ngữ văn (Ngân)	Giáo dục địa phương (Nguyễn Loan)
27		3	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Ngữ văn (Điệp)	Tiếng Anh SE (Teacher)	Địa lý (Thanh Hường)	Tin học (Huế)	Công nghệ (Thơm)	Lịch sử (Mỹ Hạnh)	Giáo dục thể chất (Đinh Hường)	Khoa học tự nhiên (Nguyễn Thảo)	Khoa học tự nhiên (Thỏa)	Ngữ văn (Thanh Nga)
28		4	Toán (Hậu)	Giáo dục thể chất (Đinh Hường)	Khoa học tự nhiên (KhươngNhung)	Tiếng Anh SE (Teacher)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Khoa học tự nhiên (Nguyễn Thảo)	Ngữ văn (Tươi)	Ngữ văn (Yến)	Khoa học tự nhiên (Thỏa)	Ngữ văn (Thanh Nga)
29		5	Giáo dục địa phương (Thanh Hường)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Tin học (Huế)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Giáo dục địa phương (Ngân)	Toán (Hồng Hạnh)	Toán (Thu Phương)	Ngữ văn (Tươi)	Sinh hoạt (Linh)	Giáo dục công dân (Nguyễn Loan)	Khoa học tự nhiên (Thỏa)
30		1	Khoa học tự nhiên (Luân)	Âm nhạc (Chu Loan)	Toán (Kim Nhung)	Toán (Chu Nhung)	Giáo dục công dân (Nguyễn Loan)	Giáo dục thể chất (Hồng)	Ngoại ngữ 2 (GV Hàn 1)	Lịch sử (Thu Hiền)	Ngữ văn (Yến)	Ngữ văn (Ngân)	Ngữ văn (Thanh Nga)

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M
31	Thứ 6	2	Ngữ văn (Khanh)	Địa lý (Thanh Hường)	Khoa học tự nhiên (KhươngNhung)	Toán (Chu Nhung)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Ngữ văn (Thu Hiền)	Khoa học tự nhiên (Nguyễn Thảo)	Giáo dục công dân (Nguyễn Loan)	Ngữ văn (Yến)	Ngữ văn (Ngân)	Ngữ văn (Thanh Nga)
32		3	Ngữ văn (Khanh)	Khoa học tự nhiên (Luân)	Giáo dục địa phương (Ngân)	Ngữ văn (Tươi)	Khoa học tự nhiên (KhươngNhung)	Địa lý (Thanh Hường)	Giáo dục thể chất (Đinh Hường)	Ngoại ngữ 2 (GV Hàn 1)	Khoa học tự nhiên (Nguyễn Thảo)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Lịch sử (Thu Hiền)
33		4	Tiếng Anh (Thúy Nga)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Giáo dục thể chất (Đinh Hường)	Giáo dục địa phương (Ngân)	Địa lý (Thanh Hường)	Khoa học tự nhiên (KhươngNhung)	Toán (Thu Phương)	Toán (Mai Nga)	Khoa học tự nhiên (Nguyễn Thảo)	Ngoại ngữ 2 (Gv Hàn 2)	Ngoại ngữ 2 (GV Hàn 1)
34		5	Sinh hoạt (Hậu)	Sinh hoạt (Điệp)	Sinh hoạt (Duyên)	Sinh hoạt (Thúy Nga)	Sinh hoạt (Thanh Tú)	Sinh hoạt (Phạm Thảo)	Sinh hoạt (Thu Phương)	Sinh hoạt (Tươi)	Ngoại ngữ 2 (GV Hàn 1)	Sinh hoạt (Mỹ Hạnh)	Sinh hoạt (Thỏa)
35	Thứ 7	1											
36		2											
37		3											
38		4											
39		5											

1	Trường	THCS ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG											
2	Học kỳ	I											
3	Năm học	2022-2023											
4													
5													
6													
7													
8	**Ngày**	**Tiết**	**6A1**	**6A2**	**6A3**	**6A4**	**6A5**	**6A6**	**7A1**	**7A2**	**7A3**	**7A4**	**7A5**
9	**Thứ 2**	**1**	Toán (Hậu)	- Tuần chẵn: Công nghệ (Kim Thúy) - Tuần lẻ: STEM	Khoa học tự nhiên (KhươngNhung)	Khoa học tự nhiên (Luân)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Lịch sử (Thu Hiền)	- Tuần lẻ: Giáo dục địa phương (Hằng) - Tuần chẵn: STEM	GD Kỹ năng sống (Mai Nga)	Giáo dục địa phương (Nguyễn Loan)	GD Kỹ năng sống (Thỏa)	Ngữ văn (Thanh Nga)
10		**2**	Khoa học tự nhiên (Luân)		GD Kỹ năng sống (Thanh Hường)	Toán (Chu Nhung)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Khoa học tự nhiên (KhươngNhung)		Tiếng Anh (Linh)	Toán (Liễu)	Tiếng Anh (Hà Thúy)	Ngữ văn (Thanh Nga)
11		**3**	- Tuần chẵn: Công nghệ (Kim Thúy) - Tuần lẻ: STEM	Lịch sử (Thu Hiền)	Toán (Kim Nhung)	Tiếng Anh (Thúy Nga)	Khoa học tự nhiên (KhươngNhung)		Ngữ văn (Duyên)	Ngữ văn (Tươi)	- Tuần chẵn: STEM		
12		**4**		Ngữ văn (Điệp)	Ngữ văn (Duyên)				Toán (Thu Phương)				
13		**5**											
14	**Thứ 3**	**1**	Lịch sử (Thu Hiền)	Ngoại ngữ 2 (GV Hàn 1)	Toán (Kim Nhung)	Khoa học tự nhiên (Luân)	Tiếng Anh (Thúy Nga)	Khoa học tự nhiên (KhươngNhung)	Song ngữ (Gv SN)	Toán (Mai Nga)	Công nghệ (Tuấn)	Ngữ văn (Ngân)	Toán (Huế)
15		**2**	Ngoại ngữ 2 (GV Hàn 1)	Khoa học tự nhiên (Luân)	Song ngữ (Gv SN)	Ngoại ngữ 2 (Gv Hàn 2)	Khoa học tự nhiên (KhươngNhung)	GD Kỹ năng sống (Thanh Hường)	GD Kỹ năng sống (My)	Ngữ văn (Tươi)	Tiếng Anh (Linh)	Toán (Chu Nhung)	Công nghệ (Tuấn)
16		**3**			- Tuần chẵn: Năng khiếu - Tuần lẻ: STEM	Lịch sử (Thu Hiền)	Năng khiếu (Tuần chẵn)	Năng khiếu (Tuần chẵn)	Năng khiếu (Tuần lẻ)	- Tuần lẻ: Năng khiếu - Tuần chẵn: STEM	Song ngữ (Gv SN)	Ngoại ngữ 2 (Gv Hàn 2)	Ngoại ngữ 2 (GV Hàn 1)
17		**4**				Song ngữ (Gv SN)	Năng khiếu (Tuần chẵn)	Năng khiếu (Tuần chẵn)	Năng khiếu (Tuần lẻ)		Ngoại ngữ 2 (GV Hàn 1)		
18		**5**											
19	**Thứ 4**	**1**	Tiếng Anh (Thúy Nga)	Song ngữ (Gv SN)	Tiếng Anh (Hà Thúy)	Công nghệ (Tuấn)	Ngoại ngữ 2 (Gv Hàn 2)	Ngữ văn (Thu Hiền)	Tin học (Thu Phương)	Giáo dục địa phương (Nguyễn Loan)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Tin học (Mai Nga)	GD Kỹ năng sống (Thỏa)
20		**2**	GD Kỹ năng sống (My)	Ngữ văn (Điệp)	Công nghệ (Thơm)	Song ngữ (Gv SN)	Ngoại ngữ 2 (Gv Hàn 2)	Ngữ văn (Thu Hiền)	Ngữ văn (Duyên)	Ngoại ngữ 2 (GV Hàn 1)	Tin học (Mai Nga)	Ngữ văn (Ngân)	Tiếng Anh (Hà Thúy)
21		**3**	Năng khiếu (Tuần chẵn)	Năng khiếu (Tuần chẵn)	Ngoại ngữ 2 (GV Hàn 1)	- Tuần chẵn: Năng khiếu - Tuần lẻ: STEM		Tiếng Anh (Thảo Hiền)		Song ngữ (Gv SN)	Năng khiếu (Tuần lẻ)	- Tuần lẻ: Năng khiếu - Tuần chẵn: STEM	Năng khiếu (Tuần lẻ)
22		**4**	Năng khiếu (Tuần chẵn)	Năng khiếu (Tuần chẵn)						Tin học (Thu Phương)	Năng khiếu (Tuần lẻ)		Năng khiếu (Tuần lẻ)
23		**5**											

THỜI KHÓA BIỂU

Buổi chiều

Áp dụng từ ngày 17/4/2023

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M
24	**Ngày**	**Tiết**	**6A1**	**6A2**	**6A3**	**6A4**	**6A5**	**6A6**	**7A1**	**7A2**	**7A3**	**7A4**	**7A5**
25	**Thứ 5**	**1**	Ngoại ngữ 2 (GV Hàn 1)	Toán (Liễu)	Lịch sử (Thu Hiền)	GD Kỹ năng sống (Phạm Thảo)	Toán (Lan)	Toán (Hồng Hạnh)	Công nghệ (Tuấn)	Song ngữ (Gv SN)	GD Kỹ năng sống (Mai Nga)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Toán (Huế)
26		**2**	Ngữ văn (Khanh)	Song ngữ (Gv SN)	Giáo dục công dân (Nguyễn Loan)	Ngữ văn (Tươi)	GD Kỹ năng sống (Phạm Thảo)	Toán (Hồng Hạnh)	Toán (Thu Phương)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Toán (Liễu)	Công nghệ (Tuấn)	Âm nhạc (Chu Loan)
27		**3**	Song ngữ (Gv SN)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)		Ngoại ngữ 2 (Gv Hàn 2)		Tuần lẻ: STEM	Tiếng Anh (Linh)	Công nghệ (Tuấn)	Âm nhạc (Chu Loan)		- Tuần chẵn: STEM
28		**4**							Âm nhạc (Chu Loan)				
29		**5**											
30	**Thứ 6**	**1**	Toán (Hậu)	Giáo dục công dân (Nguyễn Loan)	Ngữ văn (Duyên)	Toán (Chu Nhung)	Toán (Lan)	Ngoại ngữ 2 (Gv Hàn 2)	Ngoại ngữ 2 (GV Hàn 1)	Toán (Mai Nga)	Song ngữ (Gv SN)	Âm nhạc (Chu Loan)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)
31		**2**	Giáo dục công dân (Nguyễn Loan)	GD Kỹ năng sống (My)	Song ngữ (Gv SN)	Ngữ văn (Tươi)	Lịch sử (Thu Hiền)	Ngoại ngữ 2 (Gv Hàn 2)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Âm nhạc (Chu Loan)	Ngữ văn (Yến)	Toán (Chu Nhung)	Tin học (Mai Nga)
32		**3**	Ngữ văn (Khanh)	Toán (Liễu)	Ngoại ngữ 2 (GV Hàn 1)		- Tuần lẻ: STEM	Song ngữ (Gv SN6)	Song ngữ (Gv SN)		Ngữ văn (Yến)		
33		**4**	Song ngữ (Gv SN)	Ngoại ngữ 2 (GV Hàn 1)				Song ngữ (Gv SN6)					
34		**5**											
35	**Thứ 7**	**1**											
36		**2**											
37		**3**											
38		**4**											
39		**5**											
40													
41													
42	Môn chuyên đề:												

	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z
1	Trường	THCS ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG											
2	Học kỳ	1											
3	Năm học	2022-2023											
4													
5													
6													
7													
8	**Ngày**	**8A1**	**8A2**	**8A3**	**8A4**	**8A5**	**8A6**	**9A1**	**9A2**	**9A3**	**9A4**	**9A5**	**9A6**
9	**Thứ 2**	CHAOCO ()	CHAOCO ()	CHAOCO ()	CHAOCO ()	CHAOCO ()	CHAOCO ()	CHAOCO ()	CHAOCO ()	CHAOCO ()	CHAOCO ()	CHAOCO ()	CHAOCO ()
10		Toán (Thơm)	Địa lý (Hằng)	Sinh học (Nguyễn Thảo)	GD Kỹ năng sống (Dung)	Tự Chọn Văn (Thanh Nga)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Giáo dục thể chất (Đinh Hường)	Hóa học (Vũ Thảo)	Ngữ văn (Duyên)	Tiếng Anh (Thúy Nga)	Hóa học (My)	Ngữ văn (Điệp)
11		Giáo dục thể chất (Đạt)	Vật lí (Luân)	Địa lý (Hằng)	Sinh học (Nguyễn Thảo)	Lịch sử (Mỹ Hạnh)	Toán (Huế)	Sinh học (Phạm Thảo)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Âm nhạc (Chu Loan)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Sinh học (Vũ Thảo)	Ngữ văn (Điệp)
12		Tiếng Anh (Hà Thúy)	GD Kỹ năng sống (Mỹ Hạnh)	Toán (Thu Phương)	Ngữ văn (Dung)	Sinh học (Nguyễn Thảo)	Ngữ văn (Khanh)	Toán (Liễu)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Tự chọn Toán (Kim Nhung)	Hóa học (Thỏa)	Ngữ văn (Yến)	Toán (Hậu)
13		Sinh học (Phạm Thảo)	Tự Chọn Văn (Điệp)	Toán (Thu Phương)	Ngữ văn (Dung)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Tự Chọn Văn (Khanh)	Hóa học (Thỏa)	Âm nhạc (Chu Loan)	Hóa học (Vũ Thảo)	Lịch sử (Thu Hiền)	Ngữ văn (Yến)	Toán (Hậu)
14	**Thứ 3**	Toán (Thơm)	Lịch sử (Mỹ Hạnh)	Hóa học (My)	Tiếng Anh (Trần Phương)	Giáo dục công dân (Thanh Tú)	Hóa học (Thỏa)	Tiếng Anh (Thúy Nga)	Địa lý (Thanh Hường)	Giáo dục thể chất (Đinh Hường)	Toán (Lan)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Vật lí (Đắc Tú)
15		Toán (Thơm)	Tiếng Anh (Linh)	Giáo dục công dân (Nguyễn Loan)	Tiếng Anh (Trần Phương)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Sinh học (Nguyễn Thảo)	Ngữ văn (Khanh)	Giáo dục thể chất (Đinh Hường)	Toán (Kim Nhung)	Lịch sử (Thu Hiền)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Công nghệ (Tuấn)
16		Hóa học (Thỏa)	Âm nhạc (Chu Loan)	Công nghệ (Tuấn)	Địa lý (Hằng)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Giáo dục công dân (Nguyễn Loan)	Ngữ văn (Khanh)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Ngữ văn (Duyên)	Tự Chọn Văn (Thanh Tú)	Lịch sử (Mỹ Hạnh)	Lịch sử (Điệp)
17		Tự Chọn Văn (Tươi)	Ngữ văn (Điệp)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Ngữ văn (Dung)	Toán (Kim Nhung)	Toán (Huế)	Tự chọn Toán (Liễu)	Lịch sử (Mỹ Hạnh)	Giáo dục công dân (Nguyễn Loan)	Công nghệ (Tuấn)	Toán (Chu Nhung)	Tiếng Anh (Trần Phương)
18		Giáo dục công dân (Tươi)	Ngữ văn (Điệp)	Vật lí (Luân)	Ngữ văn (Dung)	Toán (Kim Nhung)	Lịch sử (Mỹ Hạnh)	Lịch sử (Thu Hiền)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Sinh học (Phạm Thảo)	Tiếng Anh (Thúy Nga)	Toán (Chu Nhung)	Hóa học (Thỏa)

THỜI KHÓA BIỂU

Buổi sáng

Áp dụng từ ngày 17/04/2023

	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z
19	**Ngày**	**8A1**	**8A2**	**8A3**	**8A4**	**8A5**	**8A6**	**9A1**	**9A2**	**9A3**	**9A4**	**9A5**	**9A6**
20	**Thứ 4**	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Tự chọn Hóa (Vũ Thảo)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Địa lý (Hằng)	Sinh học (Nguyễn Thảo)	Giáo dục thể chất (Hồng)	Vật lí (Luân)	Tự chọn Toán (Hồng Hạnh)	Toán (Kim Nhung)	Giáo dục công dân (Thanh Tú)	Ngữ văn (Yến)	Vật lí (Đắc Tú)
21		Địa lý (Hằng)	Ngữ văn (Điệp)	Sinh học (Nguyễn Thảo)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Toán (Kim Nhung)	Vật lí (KhươngNhung)	Âm nhạc (Chu Loan)	Hóa học (Vũ Thảo)	Giáo dục thể chất (Đinh Hường)	Sinh học (Phạm Thảo)	Tự Chọn Văn (Yến)	Giáo dục thể chất (Hồng)
22		Sinh học (Phạm Thảo)	Tiếng Anh (Linh)	Ngữ văn (Yến)	Sinh học (Nguyễn Thảo)	Toán (Kim Nhung)	Địa lý (Hằng)	Lịch sử (Thu Hiền)	Công nghệ (Tuấn)	Hóa học (Vũ Thảo)	Vật lí (KhươngNhung)	Vật lí (Luân)	Toán (Hậu)
23		Vật lí (Luân)	Công nghệ (Tuấn)	Toán (Thu Phương)	Toán (Hồng Hạnh)	Hóa học (Vũ Thảo)	Sinh học (Nguyễn Thảo)	Toán (Liễu)	Giáo dục công dân (Nguyễn Loan)	Ngữ văn (Duyên)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Toán (Chu Nhung)	Ngữ văn (Điệp)
24		Âm nhạc (Chu Loan)	Toán (Hậu)	Toán (Thu Phương)	Hóa học (Vũ Thảo)	Công nghệ (Tuấn)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Tiếng Anh (Thúy Nga)	Sinh học (Phạm Thảo)	Ngữ văn (Duyên)	Địa lý (Hằng)	Hóa học (My)	Ngữ văn (Điệp)
25	**Thứ 5**	Ngữ văn (Tươi)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Hóa học (Vũ Thảo)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Ngữ văn (Khanh)	Vật lí (Luân)	Vật lí (Đắc Tú)	Lịch sử (Mỹ Hạnh)	Tiếng Anh (Thúy Nga)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Tự Chọn Văn (Điệp)
26		Địa lý (Hằng)	Toán (Hậu)	Lịch sử (Mỹ Hạnh)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Hóa học (Vũ Thảo)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Giáo dục thể chất (Đinh Hường)	Toán (Hồng Hạnh)	Tiếng Anh (Thúy Nga)	Âm nhạc (Chu Loan)	Giáo dục thể chất (Hồng)	Ngữ văn (Điệp)
27		Giáo dục thể chất (Đạt)	Toán (Hậu)	Hóa học (My)	Giáo dục công dân (Nguyễn Loan)	Tiếng Anh (Trần Phương)	Giáo dục thể chất (Hồng)	Ngữ văn (Khanh)	Toán (Hồng Hạnh)	Công nghệ (Tuấn)	Vật lí (KhươngNhung)	Sinh học (Vũ Thảo)	Âm nhạc (Chu Loan)
28		Tiếng Anh (Hà Thúy)	Tiếng Anh (Linh)	Địa lý (Hằng)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Tiếng Anh (Trần Phương)	Toán (Huế)	Ngữ văn (Khanh)	Sinh học (Phạm Thảo)	Địa lý (Thanh Hường)	Toán (Lan)	Âm nhạc (Chu Loan)	Sinh học (Vũ Thảo)
29		Toán (Thơm)	Sinh học (Vũ Thảo)	Tự Chọn Văn (Yến)	Tự Chọn Văn (Dung)	Âm nhạc (Chu Loan)	Địa lý (Hằng)	Công nghệ (Tuấn)	Lịch sử (Mỹ Hạnh)	Sinh học (Phạm Thảo)	Toán (Lan)	Vật lí (Luân)	Tiếng Anh (Trần Phương)
30		Lịch sử (Mỹ Hạnh)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Toán (Hồng Hạnh)	Địa lý (Hằng)	Công nghệ (Tuấn)	Tự Chọn Văn (Khanh)	Giáo dục thể chất (Đinh Hường)	Tiếng Anh (Thúy Nga)	Sinh học (Phạm Thảo)	Giáo dục công dân (Thanh Tú)	Toán (Hậu)

	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z
31	Thứ 6	Tự chọn Hóa (Thỏa)	Toán (Hậu)	Tự chọn Hóa (My)	Toán (Hồng Hạnh)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Âm nhạc (Chu Loan)	Sinh học (Phạm Thảo)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Tiếng Anh (Thúy Nga)	Giáo dục thể chất (Hồng)	Lịch sử (Mỹ Hạnh)	Sinh học (Vũ Thảo)
32		Công nghệ (Tuấn)	Địa lý (Hằng)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Âm nhạc (Chu Loan)	Giáo dục thể chất (Hồng)	Hóa học (Thỏa)	Tiếng Anh (Thúy Nga)	Tự Chọn Văn (Thanh Nga)	Tự Chọn Văn (Duyên)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Toán (Chu Nhung)	Giáo dục công dân (Nguyễn Loan)
33		Ngữ văn (Tươi)	Sinh học (Vũ Thảo)	Ngữ văn (Yến)	Lịch sử (Mỹ Hạnh)	Tiếng Anh (Trần Phương)	Toán (Huế)	Hóa học (Thỏa)	Toán (Hồng Hạnh)	Ngữ văn (Duyên)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Công nghệ (Tuấn)	Tự chọn Toán (Hậu)
34		Tiếng Anh (Hà Thúy)	Hóa học (Vũ Thảo)	Âm nhạc (Chu Loan)	Công nghệ (Tuấn)	GD Kỹ năng sống (Dung)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Giáo dục công dân (Nguyễn Loan)	Toán (Hồng Hạnh)	Vật lí (KhươngNhung)	Tự chọn Toán (Lan)	Ngữ văn (Yến)	Địa lý (Thanh Hường)
35	Thứ 7	Ngữ văn (Tươi)	Ngữ văn (Điệp)	Ngữ văn (Yến)	Tiếng Anh (Trần Phương)	Tự chọn Hóa (Vũ Thảo)	Tự chọn Hóa (Thỏa)	Ngữ văn (Khanh)	Vật lí (Đắc Tú)	Vật lí (KhươngNhung)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Địa lý (Hằng)	Giáo dục thể chất (Hồng)
36		Ngữ văn (Tươi)	Giáo dục công dân (Thanh Tú)	Ngữ văn (Yến)	Tự chọn Hóa (Vũ Thảo)	Vật lí (KhươngNhung)	GD Kỹ năng sống (Nguyễn Loan)	Địa lý (Hằng)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Lịch sử (Mỹ Hạnh)	Hóa học (Thỏa)	Giáo dục thể chất (Hồng)	Lịch sử (Điệp)
37		Hóa học (Thỏa)	Giáo dục thể chất (Đạt)	GD Kỹ năng sống (Nguyễn Loan)	Toán (Hồng Hạnh)	Địa lý (Hằng)	Ngữ văn (Khanh)	Toán (Liễu)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Toán (Kim Nhung)	Giáo dục thể chất (Hồng)	Tự chọn Toán (Chu Nhung)	Tiếng Anh (Trần Phương)
38		GD Kỹ năng sống (Mỹ Hạnh)	Hóa học (Vũ Thảo)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Vật lí (KhươngNhung)	Giáo dục thể chất (Hồng)	Ngữ văn (Khanh)	Toán (Liễu)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Toán (Kim Nhung)	Toán (Lan)	Ngữ văn (Yến)	Hóa học (Thỏa)
39		Sinh hoạt (Thơm)	Sinh hoạt (Vũ Thảo)	Sinh hoạt (Yến)	Sinh hoạt (Hồng Hạnh)	Sinh hoạt (Thanh Nga)	Sinh hoạt (Khanh)	Sinh hoạt (Liễu)	Sinh hoạt (Thảo Hiền)	Sinh hoạt (Kim Nhung)	Sinh hoạt (Lan)	Sinh hoạt (Chu Nhung)	Sinh hoạt (Trần Phương)

Trường: THCS ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG
Học kỳ: I
Năm học: 2022-2023

THỜI KHÓA BIỂU

Buổi chiều

Áp dụng từ ngày 17/4/2023

Ngày	Tiết	8A1	8A2	8A3	8A4	8A5	8A6	9A1	9A1-N2	9A2	9A2-N2	9A3	9A3-N2	9A4	9A4-N2	9A5	9A5-N2	9A6	9A6-N2
Thứ 2	1	Ngữ văn (Tươi)	Tiếng Anh (Linh)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Toán (Hồng Hạnh)	Toán (Kim Nhung)		Ngữ văn (Khanh)	Toán (Liễu)			Tiếng Anh (Thúy Nga)	Ngữ văn (Duyên)			Ngữ văn (Yến)	Toán (Chu Nhung)		
	2	Ngữ văn (Tươi)	Toán (Hậu)	Toán (Thu Phương)	Toán (Hồng Hạnh)	Tiếng Anh (Trần Phương)		Ngữ văn (Khanh)	Tiếng Anh (Thúy Nga)			Toán (Kim Nhung)	Ngữ văn (Duyên)			Ngữ văn (Yến)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)		
	3		Ngữ văn (Điệp)	Ngữ văn (Yến)	Tiếng Anh (Trần Phương)	Ngữ văn (Thanh Nga)		Toán (Liễu)	Ngữ văn (Khanh)							Toán (Chu Nhung)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)		
	4			Ngữ văn (Yến)				Tiếng Anh (Thúy Nga)	Ngữ văn (Khanh)										
	5																		
Thứ 3	1	Tiếng Anh (Hà Thúy)	Tiếng Anh (Linh)			Tiếng Anh (Trần Phương)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Toán (Liễu)	Ngữ văn (Khanh)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Toán (Hồng Hạnh)			Ngữ văn (Thanh Tú)	Toán (Lan)	Toán (Chu Nhung)	Ngữ văn (Yến)	Ngữ văn (Điệp)	Toán (Hậu)
	2	Tiếng Anh (Hà Thúy)	Toán (Hậu)			Toán (Kim Nhung)	Ngữ văn (Khanh)	Toán (Liễu)	Tiếng Anh (Thúy Nga)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Toán (Hồng Hạnh)			Ngữ văn (Thanh Tú)	Toán (Lan)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Ngữ văn (Yến)	Ngữ văn (Điệp)	Tiếng Anh (Trần Phương)
	3	Toán (Thơm)	Toán (Hậu)			Ngữ văn (Thanh Nga)	Ngữ văn (Khanh)	Tiếng Anh (Thúy Nga)	Toán (Liễu)	GD Kỹ năng sống (Thảo Hiền)				GD Kỹ năng sống (Lan)		GD Kỹ năng sống (Chu Nhung)		Tiếng Anh (Trần Phương)	Ngữ văn (Điệp)
	4							GD Kỹ năng sống (Liễu)		Toán (Hồng Hạnh)									
	5																		
Thứ 4	1			Tiếng Anh (Thảo Hiền)				Toán (Liễu)	Ngữ văn (Khanh)	Toán (Hồng Hạnh)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Toán (Kim Nhung)	Ngữ văn (Duyên)	Toán (Lan)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Ngữ văn (Yến)	Toán (Chu Nhung)	Toán (Hậu)	Ngữ văn (Điệp)
	2			Toán (Thu Phương)				Toán (Liễu)	Ngữ văn (Khanh)	Toán (Hồng Hạnh)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Toán (Kim Nhung)	Tiếng Anh (Thúy Nga)	Toán (Lan)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Ngữ văn (Yến)	Toán (Chu Nhung)	Toán (Hậu)	Tiếng Anh (Trần Phương)
	3							Ngữ văn (Khanh)	Toán (Liễu)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Toán (Hồng Hạnh)	Tiếng Anh (Thúy Nga)	Toán (Kim Nhung)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Toán (Lan)	Toán (Chu Nhung)	Ngữ văn (Yến)	Ngữ văn (Điệp)	Toán (Hậu)
	4										Toán (Hồng Hạnh)	Ngữ văn (Duyên)	Toán (Kim Nhung)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Toán (Lan)			Ngữ văn (Điệp)	Toán (Hậu)
	5																		

	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z	AA	AB	AC	AD	AE	AF	AG
24	**Ngày**	**Tiết**	**8A1**	**8A2**	**8A3**	**8A4**	**8A5**	**8A6**	**9A1**	**9A1-N2**	**9A2**	**9A2-N2**	**9A3**	**9A3-N2**	**9A4**	**9A4-N2**	**9A5**	**9A5-N2**	**9A6**	**9A6-N2**
25	**Thứ 5**	**1**	Toán (Thơm)			Ngữ văn (Dung)		Ngữ văn (Khanh)			Ngữ văn (Thanh Nga)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Ngữ văn (Duyên)	Toán (Kim Nhung)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Tiếng Anh (Thúy Nga)	Toán (Chu Nhung)	Ngữ văn (Yến)	Toán (Hậu)	Ngữ văn (Điệp)
26		**2**	Toán (Thơm)			Ngữ văn (Dung)		Toán (Huế)			Ngữ văn (Thanh Nga)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Ngữ văn (Duyên)	Toán (Kim Nhung)	Tiếng Anh (Thúy Nga)	Toán (Lan)	Toán (Chu Nhung)	Ngữ văn (Yến)	Toán (Hậu)	Ngữ văn (Điệp)
27		**3**	Ngữ văn (Tươi)			Tiếng Anh (Trần Phương)		Toán (Huế)			Toán (Hồng Hạnh)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Toán (Kim Nhung)	Ngữ văn (Duyên)	Toán (Lan)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Ngữ văn (Yến)	Toán (Chu Nhung)	Toán (Hậu)	Ngữ văn (Điệp)
28		**4**											Toán (Kim Nhung)	Ngữ văn (Duyên)	Toán (Lan)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Toán (Chu Nhung)		
29		**5**																		
30	**Thứ 6**	**1**		Ngữ văn (Điệp)	Ngữ văn (Yến)	Toán (Hồng Hạnh)	Tiếng Anh SE (Teacher)	Toán (Huế)	Ngữ văn (Khanh)	Toán (Liễu)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Ngữ văn (Thanh Nga)	GD Kỹ năng sống (Kim Nhung)		Tiếng Anh (Thúy Nga)	Ngữ văn (Thanh Tú)			GD Kỹ năng sống (Trần Phương)	
31		**2**		Ngữ văn (Điệp)	Toán (Thu Phương)	Ngữ văn (Dung)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Tiếng Anh SE (Teacher)	Ngữ văn (Khanh)	Toán (Liễu)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Toán (Hồng Hạnh)	Ngữ văn (Duyên)	Toán (Kim Nhung)	Toán (Lan)	Tiếng Anh (Thúy Nga)			Tiếng Anh (Trần Phương)	Toán (Hậu)
32		**3**				Tiếng Anh SE (Teacher)	Toán (Kim Nhung)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)			Toán (Hồng Hạnh)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Ngữ văn (Duyên)	Tiếng Anh (Thúy Nga)					Ngữ văn (Điệp)	Toán (Hậu)
33		**4**																		
34		**5**																		
35	**Thứ 7**	**1**																		
36		**2**																		
37		**3**																		
38		**4**																		
39		**5**																		
40																				
41																				
42	Môn chuyên đề:																			